SỞ Y TẾ TIỀN GIANG

BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 25 tháng 05 năm 2017

BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHỤC VỤ NGƯỜI BỆNH THUỐC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG BẢO HIỂM Y TẾ

(Thực hiện theo Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 có hiệu lực từ 01/6/2017)

Mã hợp nhất TT37, TT02	STT TT02	Mã theo TT03 và TT04	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương tại Thông tư 02	Ghi chú Thông tư 02
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH					
1898	PL3	04A2	Khám bệnh hạng III	31000	Giá khám bệnh Bệnh viện hạng III
GIÁ NGÀY GIƯỜNG VÀ HỘI CHẨN CA BỆNH KHÓ					
1900	PL3	04B1	Hội chẩn ca bệnh khó	200000	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).
1907	PL3		Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc BV Hạng III	245700	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
1912	PL3		Ngày giường Nội khoa loại 1 Hạng III	149800	Bao gồm các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)
1958	PL3		Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 1 Hạng III	44940	Bao gồm cả các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư,

					Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)
GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ CẬN LÂM SÀNG					
0001	1	04C1.1.3	Siêu âm	49000	
0004	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	211000	
0010	10		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	47000	Áp dụng cho 01 vị trí
0011	11		Chụp Xquang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	53000	Áp dụng cho 01 vị trí
0012	12		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	53000	Áp dụng cho 01 vị trí
0013	13		Chụp Xquang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	66000	Áp dụng cho 01 vị trí
0028	29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	69000	Áp dụng cho 01 vị trí
0029	30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	94000	Áp dụng cho 01 vị trí
0030	31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	119000	Áp dụng cho 01 vị trí
0040	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	536000	
0041	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	970000	
0042	44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	2266000	
0043	45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1431000	
0071	74		Bơm rửa khoang màng phổi	203000	
0073	76		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1003000	
0074	77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
0075	78	04C3.1.142	Cắt chỉ	30000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
0076	79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	150000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
0077	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	131000	
0078	81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169000	
0079	82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	136000	
0080	83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	198000	
0081	84	03C1.4	Chọc dò màng tim	234000	
0083	86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	100000	Chưa bao gồm kim chọc dò.

0086	89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	104000	
0087	90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	145000	
0094	96	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	583000	
0095	97		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658000	
0099	101	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	640000	Chưa bao gồm vi ống thông các loại, các cỡ
1888	105	04C2.106	Đặt nội khí quản	555000	
0103	106		Đặt sonde dạ dày	85400	
0109	112		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	183000	Chưa bao gồm thuốc, hóa chất.
0111	114		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	183000	
0114	117		Hút đờm	10000	
0120	123	04C2.99	Mở khí quản	704000	
0122	125		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	63300	
0130	133	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	738000	
0131	134	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1105000	
0132	135	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2547000	
0164	167		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	172000	
0165	168		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	2058000	Chưa bao gồm ống thông.
0178	181	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	229000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
0200	203	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài $\leq$ 15cm	55000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế
0207	211	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	89500	
0210	214	04C2.65	Thông đái	85400	
0211	215	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc đặt sonde hậu môn	78000	
0212	216		Tiêm (bắp hoặcdưới da hoặctĩnh mạch)	10000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
0215	219		Truyền tĩnh mạch	20000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc dịch truyền
1267	1300	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn	22400	

			phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu		
1269	1302	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	38000	
1270	1303	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	56000	
1303	1335	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	33600	
1304	1336	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22400	
1305	1337	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	109000	
1306	1338	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard hoặc Scangel);	78400	
1326	1358		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	72600	
1327	1359		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)	72600	
1328	1360		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	53700	
1329	1361		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel hoặc Gelcard trên máy bán tự động hoặc tự động)	66000	
1330	1362	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	28000	
1347	1379	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	47000	
1348	1380	04C5.1.295	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	12300	
1349	1381		Thời gian máu đông	12300	
1351	1382	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	53700	
1352	1383	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	61600	
1353	1384	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	39200	
1354	1385	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	39200	
1369	1400	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	44800	
1370	1401		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	39200	
1457	1486	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	90100	

1476	1505	03C3.1.HS50	CEA	84800	
1483	1512		CRP định lượng	53000	
1484	1513	03C3.1.HS31	CRP hs	53000	
1487	1516	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	28600	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1493	1522	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	21200	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1494	1523	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…(mỗi chất)	21200	
1506	1535	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26500	
1510	1539	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	23300	
1518	1547	03C3.1.HS30	Gama GT	19000	
1523	1552	04C5.1.351	HbA1C	99600	
1534	1563	03C3.1.HS29	LDH	26500	
1561	1590	03C3.1.HS44	T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 (1 loại)	63600	
1570	1599	03C3.1.HS45	TSH	58300	
1579	1608		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	159000	
1580	1609	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28600	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1596	1625	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	37100	
1604	1633	04C5.4.398	Clo dịch	22200	
1605	1634	04C5.4.397	Glucose dịch	12700	
1607	1636	04C5.4.396	Protein dịch	10600	
1608	1637	04C5.4.400	Rivalta	8400	
1609	1638	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…)	55100	
1610	1639	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) có đếm số lượng tế bào	90100	

1611	1640		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	63200	
1616	1645	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	51700	
1619	1648	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	112000	
1620	1649	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động hoặc tự động	69000	
1621	1650	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	51700	
1643	1672		HBeAb test nhanh	57500	
1644	1673	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động hoặc tự động	92000	
1645	1674		HBeAg test nhanh	57500	
1646	1675	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	51700	
1649	1678		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	72000	
1678	1708		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	720000	
1679	1709		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	230000	
1682	1712		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	2200000	
1683	1713		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	178000	
1684	1714		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	166000	
1685	1715	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	270000	
1714	1744	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	65500	
1758	1788	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	238000	
1778	1809	04C6.426	Điện tâm đồ	45900	
1791	1822	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	142000	

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH TIỀN GIANG
BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

BS. Nguyễn Tấn Lộc